

For each question, choose the best answer from the choice list

1. 除

A. shì

B. fēng

C. pī

D. chú

2. 以外

A. yǐ wài

B. qī dǔ

C. yī tóng

D. shàng yuè

3. 舞蹈

A. shàng bù

B. wǔ dǎo

C. shàng nián

D. sān sè

4. 从

A. yǒu

B. zòng

C. piě

D. yán

5. 开始

A. dīng chún

B. kāi shǐ

C. sān zhèn

D. yī fāng

6. 跳舞

A. dīng chǒu

B. sān cáo

C. tiào wǔ

D. shàng gǔ

7. 拉

A. xx5

B. lā

C. jī

D. là

8. 小提琴

A. bù zhōu yán

B. yī diǎn bù

C. shàng yǎn jiǎn

D. xiǎo tí qín

9. 公园

A. sān chūn

B. gōng yuán

C. dīng líng

D. qī qiào

10. 有的

A. shàng chéng

B. yǒu de

C. sān qī

D. yī qì

11. 草地

A. sān jí

B. xià xuán

C. cǎo dì

D. yī dǎng

12. 长椅

A. cháng yǐ

B. yī shà

C. yī qǐ

D. qī gǔ

13. 平

A. gài

B. zhǔ

C. piě

D. píng

14. 土

A. tǔ

B. yǒu

C. gǔn

D. qiū

15. 角

A. gǔn

B. qǐ

C. jiǎo

D. fēng

16. 页

A. yè

B. hū

C. qián

D. zhà

Match the following items. Each item may be used only once.

- | | |
|--------|-------------------|
| 1. 草地 | ___ ` (4) |
| 2. 土 | ___ ` (4) |
| 3. 以外 | ___ ˇ ˇ (3-3) |
| 4. 长椅 | ___ - (1) |
| 5. 小提琴 | ___ ´ (2) |
| 6. 公园 | ___ ˇ ` (3-4) |
| 7. 有的 | ___ ´ (2) |
| 8. 页 | ___ ´ ˇ (2-3) |
| 9. 除 | ___ - ˇ (1-3) |
| 10. 舞蹈 | ___ ˇ (3) |
| 11. 开始 | ___ ˇ ´ ´ (3-2-2) |
| 12. 跳舞 | ___ ` ˇ (4-3) |
| 13. 从 | ___ - ´ (1-2) |
| 14. 角 | ___ ˇ ´ (3-5) |
| 15. 平 | ___ ˇ (3) |
| 16. 拉 | ___ ˇ ` (3-4) |

Write down correct Chinese characters based on the hint

1. chú

2. yǐ wài

3. wǔ dǎo

4. zòng

5. kāi shǐ

6. tiào wǔ

7. lǎ

8. xiǎo tí qín

9. gōng yuán

10. yǒu de

11. cǎo dì

12. cháng yǐ

13. píng

14. tǔ

15. jiǎo

16. yè
